

Số: 178 /TTr-NĐQN

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 04 năm 2019

**TỜ TRÌNH**

**Về việc trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua Kế hoạch Sản xuất kinh doanh (SXKD) và Đầu tư xây dựng (ĐT XD) năm 2019 của Công ty**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh (Công ty);

Căn cứ Quy định lập, duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD), Kế hoạch đầu tư xây dựng (ĐT XD) trong Công ty được HĐQT phê duyệt tại các Quyết định số 109/QĐ-NĐQN ngày 15/01/2015, Quyết định số 1181/QĐ-NĐQN ngày 20/10/2014;

Căn cứ các Quyết định số 4677/QĐ-BCT ngày 18/12/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt kế hoạch cung cấp điện và vận hành hệ thống điện năm 2019; Quyết định số 109/QĐ-ĐTĐL ngày 28/12/2018 của Cục Điều tiết điện lực về việc phê duyệt kế hoạch vận hành thị trường phát điện năm 2019.

Trên cơ sở kết quả thực hiện Kế hoạch SXKD, ĐT XD năm 2018 đạt được; dự kiến các nhiệm vụ, kế hoạch trọng tâm triển khai trong năm 2019 và đề ra mục tiêu tiếp tục phấn đấu thực hiện tối ưu các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, tiết giảm chi phí, nâng cao lợi nhuận nhằm đảm bảo lợi ích của các Cổ đông Công ty.

Hội đồng Quản trị đã chỉ đạo Ban Điều hành xây dựng và thống nhất với Kế hoạch SXKD, ĐT XD năm 2019 của Công ty với các nội dung chính như sau:

**1. Kế hoạch SXKD năm 2019 với các chỉ tiêu chính như sau:**

- Sản lượng điện sản xuất: 7,2 tỷ kWh;
- Sản lượng điện thương phẩm: 6,515 tỷ kWh;
- Tổng doanh thu: 9.251,5 tỷ đồng;
- Tổng chi phí: 8.887,5 tỷ đồng;
- Tổng lợi nhuận: 364 tỷ đồng (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá lãi vay theo tỷ giá dự kiến là 23.245 VND/USD; chưa bao gồm chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm và chênh lệch tỷ giá năm 2015 chưa phân bổ).

(Chi tiết tại Phần 1 – Kế hoạch SXKD năm 2019 kèm theo)

**2. Kế hoạch ĐT XD năm 2019:**

Tổng giá trị đầu tư (nguồn vốn huy động) năm 2019 của Công ty là 140,9 tỷ đồng, bao gồm: (i) từ nguồn vốn vay là 124,2 tỷ đồng; (ii) từ nguồn vốn tự có là 16,7 tỷ đồng, trong đó:

- Giá trị giải ngân còn lại cho Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh 1, Quảng Ninh 2 trong năm 2019 là 129,9 tỷ đồng;



- Giá trị dự kiến giải ngân cho Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy (trong trường hợp được các Cấp thẩm quyền Nhà nước phê duyệt bổ sung giá bán điện do hình thành từ dự án) là 10 tỷ đồng;

- Giá trị dự kiến giải ngân cho Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn là 1 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phần 2 – Kế hoạch ĐTXD năm 2019 kèm theo)

Để có cơ sở pháp lý cho Công ty triển khai thực hiện Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2019, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua các nội dung sau:

1. Kế hoạch SXKD, ĐTXD năm 2019 của Công ty với các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu nêu trên.

2. Trong trường hợp xuất hiện các yếu tố khách quan gây ảnh hưởng đến các chỉ tiêu kinh tế- kỹ thuật trong các Kế hoạch năm 2019 của Công ty: (i) Tình hình hoạt động, vận hành của Thị trường điện điều chỉnh theo quyết định của Cấp có thẩm quyền; (ii) Khả năng huy động của Hệ thống điện, giá điện năng Thị trường thay đổi, biến động lớn so với dự kiến kế hoạch năm 2019, làm ảnh hưởng tới doanh thu bán điện của Công ty; (iii) Các quy định thay đổi về tiêu chuẩn khí thải hoặc giá bán điện bổ sung do hình thành Dự án đầu tư, nâng cấp cải tạo hệ thống khí thải của Công ty theo quyết định của các Cấp có thẩm quyền; (iv) Thay đổi danh mục, phạm vi, tính chất công tác SCL các hạng mục thiết bị do điều kiện tình hình không cho phép và được Cấp có thẩm quyền thông qua ... Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị xem xét, đánh giá loại trừ các yếu tố này để xác định, phê duyệt điều chỉnh các chỉ tiêu Kế hoạch chủ yếu của Công ty cho phù hợp với tình hình thực tế.

Kính trình./

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐ Cty (để trình thông qua);
- HĐQT, BKS Cty;
- Ban Điều hành Cty (để t/hiện);
- Lưu: VT, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
ỦY VIÊN



Ngô Sinh Nghĩa



Phần I - Bảng 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2019

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018	Thực hiện Năm 2018	Kế hoạch Năm 2019	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN</b>					
<b>I</b>	<b>SẢN XUẤT ĐIỆN</b>					
1	Sản lượng đầu cực	Triệu kWh	6.749,63	6.980,58	7.200,00	Bảng 4
2	Sản lượng bán:	Triệu kWh	6.107,48		6.515,00	
	+ Trên tỷ lệ điện tự dùng 9,61% theo PAGD	Triệu kWh	6.100,99	6.321,83	6.508,08	
	+ Phần đầu giảm 1% tỷ lệ điện tự dùng 9,61% (từ 9,61% xuống 9,51%)	Triệu kWh	6,49		6,92	
3	Sản lượng Qc:	Triệu kWh	5.531,79	5.456,85	5.586,67	
<b>II</b>	<b>DOANH THU</b>	Triệu đồng	8.485.589,47	9.002.420,86	9.226.756,11	1+2+3+4+5
1	Doanh thu bán điện: (a)+(b)	Triệu đồng	8.482.454,10		9.226.756,11	Bảng 6
	a + Doanh thu hợp đồng	Triệu đồng	7.762.844,89	8.999.595,99	8.182.385,76	
	b + Doanh thu phần phát vượt Qc	Triệu đồng	719.609,21		1.044.370,35	
2	Doanh thu từ bồi thường bảo hiểm các sự cố cháy máy cắt 644, 642 năm 2017	Triệu đồng	3.135,37	2.824,87		
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ</b>	Triệu đồng	8.152.400,75	8.450.934,23	8.870.877,22	III.1+III.2+III.3-III.4
<b>III.1</b>	<b>Chi phí biến đổi:</b>	Triệu đồng	5.119.206,16	5.475.276,45	5.946.835,99	1+2+3
1	Nhiên liệu than (tiêu hao + khởi động)	Triệu đồng	4.782.458,27	5.093.671,98	5.551.877,44	Bảng 7
2	Vật liệu phụ, nhiên liệu khởi động:	Triệu đồng	238.800,44	264.641,21	280.738,61	
2.1	Đá vôi	Triệu đồng	4.699,67	582,64	10.143,79	Bảng 8
2.2	Nước công nghiệp	Triệu đồng	3.117,00	2.566,67	3.117,00	Bảng 8
2.3	Bì máy nghiền	Triệu đồng	17.755,36			Bảng 8
	a Chi phí bì nghiền than	Triệu đồng	16.396,96	15.629,99	16.482,36	
	b Chi phí bì nghiền đá vôi	Triệu đồng	1.358,40		16.556,56	
2.4	Hoá chất	Triệu đồng	5.891,37	5.452,90	7.346,33	Bảng 8
2.5	Dầu mỡ bôi trơn	Triệu đồng	7.060,10	3.515,91	5.624,28	Bảng 8
2.6	Dầu FO	Triệu đồng	151.463,94		170.361,33	a-b+c
	a + Chi phí theo PAGD	Triệu đồng	160.989,79	200.409,79	181.937,70	Bảng 8
	b + Phần đầu giảm suất tiêu hao từ 2,3g/kWh xuống 2,0g/kWh	Triệu đồng	20.998,67		23.731,00	
	c + Dầu FO cho sửa chữa lớn TM	Triệu đồng	11.472,82		12.154,64	
2.7	Điện mua ngoài (nhận về khi ngừng + khởi động)	Triệu đồng	48.208,63	36.483,31	50.533,50	
2.8	Dầu DO khởi động:	Triệu đồng	604,39		573,46	a-b
	a + Chi phí theo PAGD	Triệu đồng	6.792,15		6.444,59	Bảng 8
	b + Phần đầu cắt dầu khởi động	Triệu đồng	6.187,77		5.871,13	

TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018	Thực hiện Năm 2018	Kế hoạch Năm 2019	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
3	Chi phí sửa chữa thường xuyên:	Triệu đồng	97.947,44	116.963,27	114.219,95	Bảng 9
3.1	Thuê sửa chữa thường xuyên	Triệu đồng	21.046,68	27.065,36	26.445,77	
3.2	Sửa chữa thường xuyên 01 bơm tuần nước lò	Triệu đồng	10.212,44	5.973,00	9.131,93	
3.3	Vật tư cho sửa chữa thường xuyên	Triệu đồng	66.688,32	83.924,90	78.642,25	
<b>III.2</b>	<b>Chi phí cố định:</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>3.026.629,31</b>	<b>2.975.657,78</b>	<b>2.918.797,10</b>	1+2+3
1	Chi phí vận hành bảo dưỡng (O&M):	Triệu đồng	468.454,52	447.409,19	537.778,72	
1.1	Chi phí nhân công	Triệu đồng	218.216,69	220.067,63	226.394,32	Bảng 10.1
1.2	Chi phí nhân công thuê khoán, tự hạch toán	Triệu đồng	8.374,38	7.388,70	7.736,68	Bảng 10.2
1.3	Chi phí dịch vụ mua ngoài	Triệu đồng	17.847,70	23.506,49	14.923,66	Bảng 11
1.4	Chi phí bằng tiền	Triệu đồng	62.974,16	49.024,22	60.458,46	Bảng 12
1.5	Kế hoạch chi phí sửa chữa lớn	Triệu đồng	156.685,04	145.019,42	217.914,01	Bảng 13
1.6	Chi phí nhân công lái máy tự thực hiện sửa chữa lớn	Triệu đồng	38,27	17,47	59,05	
1.6	Chi phí bảo trì hạng mục công trình xây dựng	Triệu đồng	4.318,28	2.385,25	9.292,54	Bảng 14
1.7	Dự phòng cho các khoản mục chi phí	Triệu đồng	-		1.000	
2	Khấu hao tài sản cố định	Triệu đồng	1.961.559,65	1.959.519,65	1.905.710,65	Bảng 15
3	Lãi vay vốn lưu động, lãi vay dài hạn	Triệu đồng	596.615,14	568.728,93	475.307,73	Bảng 16
3.1	Lãi vay vốn lưu động	Triệu đồng	10.000,00	-	10.000,00	
3.2	Chi phí lãi vay dài hạn	Triệu đồng	586.615,14		465.307,73	
a	Khoản vay trong nước	Triệu đồng	174.923,77		148.669,74	
b	Chi phí lãi vay theo tỷ giá hợp đồng mua bán điện (QN1: 17.145VND/USD; QN2: 20.037VND/USD)	Triệu đồng	342.374,63	568.701,88	259.718,64	
c	Chênh lệch tỷ giá của lãi vay so với tỷ giá năm kế hoạch (Tỷ giá kế hoạch năm 2018: 22.735VND/USD; Tỷ giá kế hoạch năm 2019: 23.245VND/USD)	Triệu đồng	69.316,74		56.919,35	Bảng 16
3.3	Chi phí liên quan đến hoạt động thoái vốn NPS			27,05		
<b>III.3</b>	<b>Các hợp đồng ký đã ký có tiến độ kéo dài sang năm sau</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>23.924,13</b>		<b>5.244,13</b>	Bảng 21
<b>III.4</b>	<b>Cập nhật thực hiện các gói thầu trong KHLCNT</b>		<b>17.358,84</b>	Đã phân bổ vào thực hiện các chi phí tương ứng	-	
1	Điều chỉnh (giảm) giá gói thầu	Triệu đồng	2.854,69		-	
2	Cập nhật giá trúng thầu so với giá gói thầu các gói thầu năm kế hoạch	Triệu đồng	14.504,15		-	
<b>IV</b>	<b>LỢI NHUẬN SẢN XUẤT ĐIỆN</b> (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay)	<b>Triệu đồng</b>	<b>333.188,71</b>	<b>551.486,63</b>	<b>355.878,89</b>	II-III
<b>B</b>	<b>HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
<b>I</b>	<b>DOANH THU</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>-</b>	<b>3.486,28</b>	<b>-</b>	
1	Thu cổ tức Công ty góp phần đầu tư tại NPS	Triệu đồng	-		-	



TT	Chi tiết	Đơn vị	Kế hoạch Năm 2018	Thực hiện Năm 2018	Kế hoạch Năm 2019	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
2	Lãi tiền gửi	Triệu đồng				
3	Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng	-		-	
3.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng	-		-	Tỷ giá dự kiến trong KH2019 là 23.245VND/USD
3.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng	-		-	
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
1	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ:	Triệu đồng	-		-	
1.1	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	Triệu đồng	-		-	Tỷ giá dự kiến trong KH2019 là 23.245VND/USD
1.2	Chênh lệch tỷ giá thực hiện	Triệu đồng	-		-	
1.3	Chi phí liên quan đến hoạt động thoái vốn NPS	Triệu đồng				
<b>III</b>	<b>LỢI NHUẬN HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>-</b>	<b>3.486,28</b>	<b>-</b>	<b>I-II</b>
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>					
<b>I</b>	<b>DOANH THU</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>29.645,75</b>	<b>20.732,76</b>	<b>24.770,07</b>	<b>I+2+3+4</b>
1	Doanh thu bán tro xỉ ướt, tro bay khô, thạch cao	Triệu đồng	18.000,00	11.324,27	9.556,82	Bảng 17
2	Các khoản doanh thu khác	Triệu đồng	3.037,13		3.179,92	Bảng 19
3	Doanh thu từ việc được hoàn các khoản chi thuế, phí	Triệu đồng	8.608,62	9.408,49	12.033,33	Bảng 18
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>12.134,84</b>	<b>12.663,49</b>	<b>16.633,65</b>	<b>I+2</b>
1	Các khoản chi thuế, phí theo quy định	Triệu đồng	8.608,62	9.408,49	12.033,33	Bảng 18
2	Tổng hợp các khoản chi phí khác	Triệu đồng	3.526,22	3.255,00	4.600,32	Bảng 10.1
<b>III</b>	<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>Triệu đồng</b>	<b>17.510,91</b>	<b>8.069,27</b>	<b>8.136,42</b>	<b>I-II</b>
<b>D</b>	<b>TỔNG LỢI NHUẬN</b> (đã bao gồm khoản chênh lệch tỷ giá của lãi vay)	<b>Triệu đồng</b>	<b>350.699,63</b>	<b>563.042,19</b>	<b>364.015,31</b>	<b>A+B+C</b>



Phần II.1

TIẾN ĐỘ THI CÔNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2019

STT	Danh mục công trình	ĐVT	Khối lượng thiết kế	Khối lượng thực hiện			Kế hoạch tiến độ chi tiết năm 2019				Năm 2020	Ghi chú
				TH Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2018	Khối lượng còn lại	KH thực hiện năm 2019	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐTXD CÁC HẠNG MỤC TRONG TMBĐT DỰ ÁN ON2</b>											
<b>I</b>	<b>HẠNG MỤC CHUYỂN TIẾP</b>											
1	Cảnh quan, cổng Nhà máy ...	%	100	0	100	0						Công ty chưa có chủ trương đầu tư hạng mục này
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI</b>											
<b>I</b>	<b>Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NDQN</b>											
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	%	100	100	0	0						Đã quyết toán năm 2018
2	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	%	100	100	0	0						Đã quyết toán năm 2018
3	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	%	100	100	0	0						Nhà thầu đã hoàn thành. Dự kiến thực hiện thanh quyết toán trong tháng 1/2019
4	Quản lý dự án	Tháng	24									
5	Thi công xây lắp:											
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	%	100	0	100	100						
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	%	100	0	100	0						
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	%	100	0	100	0						
6	Tư vấn quản lý các HĐ EPC	%	100	0	100	20						
7	Bảo hiểm công trình	Theo tiến độ thi công										
8	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt, nâng cấp, cải tạo	%	100	0	100	0						
9	Chi phí khác:											
-	Thẩm định dự án đầu tư	%	100	0	100	100						

STT	Danh mục công trình	ĐVT	Khối lượng thiết kế	Khối lượng thực hiện			Kế hoạch tiến độ chi tiết năm 2019				Năm 2020	Ghi chú
				TH Lũy kế khối lượng thực hiện đến 31/12/2018	Khối lượng còn lại	KH thực hiện năm 2019	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4=2-3)	(5=6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Thẩm duyệt PCCC	%	100	0	100	100						
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	%	100	0	100	0						
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	%	100	0	100	0						
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	%	100	0	100	0						
-	Các công việc tư vấn khác	%	100	0	100	0						
<b>II</b>	<b>Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn</b>											
1	Tư vấn lập phương án	%	100	0	100	100						
2	Thiết kế	%	100	0	100	100						
3	Thẩm tra TK, Dự toán	%	100	0	100	100						
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT	%	100	0	100	100						
5	Chi phí quản lý Dự án	Tháng	15									
6	Thi công xây lắp	%	100	0	100	10						
7	Giám sát thi công xây lắp	%	100	0	100	10						
8	Bảo hiểm công trình	Theo tiến độ thi công										
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	%	100	0	100	0						
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	%	100	0	100	0						
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	%	100	0	100	0						
1	Tư vấn đánh giá đề án kinh doanh tro xỉ	%	100	0	100							

**Ghi chú:**

- Tiến độ thi công kết thúc là: 
- Tiến độ thi công kéo dài sang năm là: 



Phần II.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ GIẢI NGÂN CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Giá trị dự toán/HĐ sau hiệu chỉnh (trước thuế)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2018 (trước thuế)	Giá trị còn lại (trước thuế)	KH Giá trị đầu tư năm 2019 (trước thuế)	KH Giá trị giải ngân năm 2019 (trước thuế)	Năm 2019				Ghi chú
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=1-2)	(4)	(5 = 6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN CÁC HẠNG MỤC THUỘC DỰ ÁN QUẢNG NINH 1, QUẢNG NINH 2</b>	<b>8.947.913</b>	<b>8.817.976</b>	<b>129.937</b>	<b>129.937</b>	<b>129.937</b>	<b>127.010</b>	<b>2.927</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án Quảng Ninh 1</b>	<b>6.626</b>	<b>5.046</b>	<b>1.580</b>	<b>1.580</b>	<b>1.580</b>	<b>1.580</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN1	4.243	3.981	262	262	262	262				
2	Tư vấn KT giai đoạn 2 và mở rộng HĐ	2.383	1.065	1.318	1.318	1.318	1.318				
<b>II</b>	<b>Dự án Quảng Ninh 2</b>	<b>8.941.287</b>	<b>8.812.930</b>	<b>128.357</b>	<b>128.357</b>	<b>128.357</b>	<b>125.430</b>	<b>2.927</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Gói thầu EPC	8.798.161	8.673.986	124.175	124.175	124.175	124.175				
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu SEC	137.432	136.177	1.255	1.255	1.255	1.255				
3	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN2	4.574	2.743	1.831	1.831	1.831		1.831			
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	1.120	24	1.096	1.096	1.096		1.096		0	
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI</b>	<b>1.727.352</b>	<b>4.299</b>	<b>1.723.053</b>	<b>11.000</b>	<b>11.000</b>	<b>0</b>	<b>4.140</b>	<b>5.550</b>	<b>1.310</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NDQN</b>	<b>1.591.382</b>	<b>4.299</b>	<b>1.587.084</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	<b>0</b>	<b>3.730</b>	<b>4.960</b>	<b>1.310</b>	
1	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	3.195	3.195	0	0	0					
2	Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	427	427	0	0	0					
3	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	1.076	0	1.076	1.023	1.023		1.023			
4	Thẩm tra KQ LCNT 02 gói thầu EPC	86	0	86	86	86		86			
5	Quản lý dự án	13.781	677	13.104	6.552	6.552		2.621	2.621	1.310	
6	Thi công xây lắp:										
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	360	0	360	0	0					
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	294.879	0	294.879	0	0					
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	1.158.766	0	1.158.766	0	0					
7	Tư vấn quản lý các HĐ EPC	5.054	0	5.054	0	0					
8	Bảo hiểm công trình	7.253	0	7.253	0	0					
9	Chi phí trả lãi vay	89.157	0	89.157	0	0					
10	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt.	4.721	0	4.721	0	0					
11	Chi phí khác:			0		0					



STT	Danh mục công trình	Giá trị dự toán/HĐ sau hiệu chỉnh (trước thuế)	Lũy kế giải ngân đến 31/12/2018 (trước thuế)	Giá trị còn lại (trước thuế)	KH Giá trị đầu tư năm 2019 (trước thuế)	KH Giá trị giải ngân năm 2019 (trước thuế)	Năm 2019				Ghi chú
							Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3=1-2)	(4)	(5 = 6+...+9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Thẩm định dự án đầu tư	73	0	73	0	0					
-	Thẩm duyệt PCCC	43	0	43	0	0					
-	Vệ sinh trong quá trình xây dựng	100	0	100	0	0					
-	Bảo vệ, an ninh công trình	200	0	200	0	0					
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	100	0	100	0	0					
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	2.517	0	2.517	0	0					
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	810	0	810	0	0					
-	Các công việc tư vấn khác	50	0	50	0	0					
12	Chi phí dự phòng	8.733	0	8.733	2.339	2.339			2.339		
<b>II</b>	<b>Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn</b>	<b>135.970</b>	<b>0</b>	<b>135.970</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>410</b>	<b>590</b>	<b>0</b>	
1	Tư vấn lập phương án	431	0	431	410	410		410			
2	Thiết kế	2.182	0	2.182	0	0					
3	Thẩm tra TK, Dự toán	266	0	266	0	0					
4	Lập HSMT, đánh giá HSDT	126	0	126	0	0					
5	Chi phí quản lý Dự án	1.845	0	1.845	0	0					
6	Thi công xây lắp	115.216	0	115.216	0	0					
7	Giám sát thi công xây lắp	1.891	0	1.891	0	0					
8	Bảo hiểm công trình	576	0	576	0	0					
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	651	0	651	0	0					
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	425	0	425	0	0					
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	12.361	0	12.361	590	590			590		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10.675.265</b>	<b>8.822.274</b>	<b>1.852.991</b>	<b>140.937</b>	<b>140.937</b>	<b>127.010</b>	<b>7.067</b>	<b>5.550</b>	<b>1.310</b>	

Phần II.3

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG VỐN ĐTXD CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH NĂM 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2019					
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn cho các hạng mục thuộc dự án QN1, QN2			Kế hoạch vốn cho dự án đầu tư dự án mới	
			Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn vay	Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn
						Vốn tự có	Vốn tự có
(A)	(B)	(1=2+5+8)	(2=3+4)	(3)	(4)	(5)	(6)
<b>A</b>	<b>KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN CÁC HẠNG MỤC THUỘC DỰ ÁN QUẢNG NINH 2</b>	<b>129.937</b>	<b>129.937</b>	<b>5.762</b>	<b>124.175</b>		
<b>I</b>	<b>Dự án Quảng Ninh 1</b>	<b>1.580</b>	<b>1.580</b>	<b>1.580</b>	<b>0</b>		
1	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN1	262	262	262			
2	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	1.318	1.318	1.318			
<b>II</b>	<b>Dự án Quảng Ninh 2</b>	<b>128.357</b>	<b>128.357</b>	<b>4.182</b>	<b>124.175</b>		
1	Gói thầu EPC	124.175	124.175	0	124.175		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhà thầu SEC	1.255	1.255	1.255			
3	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư QN2	1.831	1.831	1.831			
4	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	1.096	1.096	1.096			
<b>B</b>	<b>KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ DỰ ÁN MỚI</b>	<b>11.000</b>				<b>10.000</b>	<b>1.000</b>
<b>I</b>	<b>Dự án nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý khí thải Nhà máy NĐQN</b>	<b>10.000</b>				<b>10.000</b>	<b>0</b>
1	Tư vấn lập TKBV-TC, HSMT và đánh giá HSDT các hạng mục	1.023				1.023	
2	Thẩm tra KQ LCNT 02 gói thầu EPC	86				86	
3	Quản lý dự án	6.552				6.552	
4	Thi công xây lắp:						
-	Cải tạo nâng cấp hệ thống chuyển đổi dầu FO-DO	0				-	
-	Gói thầu EPC cải tạo nâng cấp hệ thống ESP lọc bụi tĩnh điện	0				-	
-	Gói thầu EPC lắp đặt mới hệ thống khử khí NOx	0				-	
5	Tư vấn quản lý các HĐ EPC	0				-	
6	Bảo hiểm công trình	0				-	
7	Chi phí trả lãi vay	0				-	
8	Chạy thử hệ thống, thiết bị sau lắp đặt.	0				-	
9	Chi phí khác:						
-	Thẩm định dự án đầu tư	0					



STT	Danh mục công trình	Kế hoạch vốn ĐTXD năm 2019					
		Tổng cộng	Kế hoạch vốn cho các hạng mục thuộc dự án QN1, QN2			Kế hoạch vốn cho dự án đầu tư dự án mới	
						Dự án nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải	Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn
			Tổng cộng	Vốn tự có	Vốn vay	Vốn tự có	Vốn tự có
(A)	(B)	(1=2+5+8)	(2=3+4)	(3)	(4)	(5)	(6)
-	Thẩm duyệt PCCC	0				-	
-	Vệ sinh trong quá trình xây dựng	0				-	
-	Bảo vệ, an ninh công trình	0				-	
-	Nghiệm thu chất lượng công trình	0				-	
-	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	0				-	
-	Thẩm tra, phê duyệt Quyết toán	0					
-	Các công việc tư vấn khác	0				-	
10	Chi phí dự phòng	2.339				2.339	
<b>II</b>	<b>Dự án tăng hiệu suất phát tán nhiệt hệ thống nước xả làm mát tuần hoàn</b>	<b>1.000</b>					<b>1.000</b>
1	Tư vấn lập phương án	410					410
2	Thiết kế	-					-
3	Thẩm tra TK, Dự toán	-					-
4	Lập HSMT	-					-
5	Chi phí quản lý Dự án	-					-
6	Thi công xây lắp	-					-
7	Giám sát thi công xây lắp	-					-
8	Bảo hiểm công trình	-					-
9	Kiểm toán quyết toán dự án đầu tư	-					-
10	Thẩm tra phê duyệt quyết toán đầu tư	-					-
11	Các nội dung công việc khác, dự phòng	590					590
	<b>Tổng cộng</b>	<b>140.937</b>	<b>129.937</b>	<b>5.762</b>	<b>124.175</b>	<b>10.000</b>	<b>1.000</b>